TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/KDTM-PT
Ngày 02 – 11 - 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Đức Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hằng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà*:** Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT ngày 24/8/2021 về việc:*"Tranh chấp hợp đồng mua bán"*. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM - ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1708/2021/QĐ-PT ngày 01/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 15, Khu công nghiệp Q, huyện M, thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tòa nhà E, số 02 đường T, phường T, quận Đ, TP Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H – Tổng giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoài L – Trưởng Showroom E tại Quảng Bình; địa chỉ: Số 13A đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Ông L có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: Số 59 đường H, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn D – Giám đốc. Có mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*****Nguyên đơn công ty Cổ phần E trình bày:

Ngày 01/04/2016 , Công ty cổ phần E (do ông Vũ Trọng T trực tiếp ký) đã ký với Công ty TNHH T (gọi tắt là công ty T - do Ông Dương Văn G trực tiếp ký) Hợp đồng mua bán số: 1616463/15101389/DA về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống cửa cho công trình: Văn phòng điều hành dự án cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời địa chỉ tại đường T, phường Đ, TP Đ ,tỉnh Quảng Bình, cụ thể: Hàng hóa là khối lượng, quy cách sản phẩm thực hiện theo báo giá số: BG 001/15101389 ngày 21/01/2016 đính kèm theo Hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng (Bao gồm 10% thuế GTGT): 1.359.852.331 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm, năm mươi chín triệu tám trăm năm mươi hai nghìn ba trăm ba mốt đồng).

Qúa trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH T đã hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ cam kết. Hai bên đã ký kết Biên bản quyết toán công trình ngày 25/8/2016, trong đó xác nhận tổng giá trị Công ty TNHH T đã sản xuất, lắp đặp theo thực tế và chấp nhận thanh toán là: 1.278.296.501 đồng (Bằng chữ : Một tỷ, hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm linh một đồng). Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm Công ty cổ phần E đã trình bày, từ khi thực hiện Hợp đồng đến phiên tòa Công ty TNHH T đã thanh toán cho Công ty cổ phần E với số tiền là:1.104.000.000 đồng (Bằng chữ:Một tỷ, một trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn). Số tiền gốc Công ty T còn phải thanh toán: 174.296.501 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tư triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ một đồng).

Tại Công văn số:1042/2019/EW ngày 12/6/2019 về việc nhắc nợ và đề nghị thanh toán đã nêu rõ số tiền mà Công ty TNHH T còn phải thánh toán cho Công ty cổ phần E với số tiền là 174.296.501 đồng.

Tại Công văn số 1444/2019/EW ngày 05/8/2019 về việc nhắc nợ và đề nghị thanh toán, bà Trần Thị H là nhân viên kế toán của công ty đã ký nhận vào công văn ngày 07/8/2019 với nội dung sẽ sắp xếp thanh toán hết số tiền nợ vào tháng 9/2019. Tại biên bản làm việc ngày 07/8/2019, bà Nguyễn Thị T làm việc và xác nhận nội dung"Tổng công nợ Công ty TNHH T là 174.296.501. Do chủ đầu tư họ chậm thanh toán cho công ty nên việc thanh toán cho Công ty chậm.Chị T hẹn tháng 9 sẽ thanh toán cho Công ty.

Do đó, Công ty cổ phần E yêu cầu Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty cổ phần E tổng số tiền cả gốc và lãi là: 312.165.033 đồng, bao gồm: Khoản

tiền nợ gốc còn lại phải thanh toán theo hợp đồng 174.296.501 đồng và khoản tiền nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2016 (sau 5 ngày kể từ ngày ký hồ sơ thanh toán quyết toán) đến ngày 31/12/2020 là 137.868.532 đồng (lãi suất theo hợp đồng là 0.05%/ngày = 1,5%/tháng = 18%/năm). Công ty TNHH T còn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên số tiền đến hạn thanh toán tính từ ngày 31/12/2020 đến ngày thanh toán xong các khoản nợ trên thực tế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 28/5/2021 và tại phiên tòa Công ty cổ phần E chỉ yêu cầu số tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 9%/năm kể từ ngày 24/01/2017.

Kể từ khi đến hạn thanh toán các hợp đồng trên, mặc dù E đã nhiều lần làm việc trực tiếp hoặc đôn đốc bằng văn bản nhưng Công ty TNHH T vẫn không hợp tác trả nợ và không có lộ trình thanh toán khả thi.

Tính đến ngày 23/01/2017 Công ty TNHH Tg đã thanh toán cho E 04 lượt trả nợ (có hóa đơn kèm theo) với tổng số tiền gốc: 1.104.296.331 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm lẻ bốn triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm ba mươi mốt đồng). Từ ngày 24/01/2017 đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty cổ phần E.

Ngoài ra Công ty cổ phần E yêu cầu Công ty TNHH T còn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên số tiền đến hạn thanh toán tính sau xét xử cho đến ngày thanh toán xong các khoản nợ trên thực tế theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay , Công ty cổ phần E yêu cầu Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền gốc là 174.296.501 đồng và yêu cầu lãi suất 9%/năm phát sinh trên số tiền đến hạn chưa thanh toán tính từ ngày 24/01/2017 đến ngày xét xử, ngoài ra Công ty cổ phần E yêu cầu Công ty TNHH T phải trả tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên số tiền trên thực tế chưa trả theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn Công ty TNHH T trình bày:

Việc giữa Công ty cổ phần E cùng với Công ty TNHH T vào ngày 01/4/2016 ký Hợp đồng mua bán số 1616463/15101389/DA về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống cửa công trình thì ông Dương Văn D (giám đốc) hoàn toàn không biết. Từ tháng 11 năm 2017 ông D mới được nhận chuyển giao giám đốc Công ty, hiện nay ông D kiểm tra hồ sơ lưu trữ ở công ty không có. Năm 2019, bố ông D là ông Dương Văn G, nguyên giám đốc công ty đã chết. Các chữ ký của ông G trong các hợp đồng mua bán, biên bản quyết toán công trình thì ông D không biết có đúng của bố ông D là ông Dương Văn G trực tiếp ký Hợp đồng hay không, tuy nhiên, tại buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông D không yêu cầu giám định chữ ký của ông Dương Văn G trong tất cả các Hợp đồng, văn bản đã ký với Công ty cổ

phần E. Do đó, về tổng số tiền nợ giữa Công ty cổ phần E và Công ty TNHH T trong đơn khởi kiện, ông Dương Văn D không đồng ý.

Trong các tài liệu do Công ty cổ phần E cung cấp thì tại Biên bản làm việc ngày 07/8/2019, bà Nguyễn Thị T đại diện cho Công ty TNHH T làm việc với bên Công ty cổ phần E về việc xác nhận khoản nợ thì ông D không đồng ý về nội dung Biên bản làm việc vì tại thời điểm đó Công ty TNHH T không có nhân viên nào tên Nguyễn Thị T, ông D yêu cầu Công ty cổ phần E cung cấp đầy đủ thông tin của bà Nguyễn Thị T và đưa bà T tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại thông báo nhắc nợ và đề nghị thanh toán ngày 05/8/2019 của Công ty cổ phần E gửi có nội dung bà Trần Thị H xác nhận sẽ sắp xếp thanh toán hết số tiền nợ vào tháng 9/2019. Tại Biên bản hòa giải lần 1 ngày 18/5/2021, sau khi thông tin từ Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Bình cung cấp nên ông D đính chính và thừa nhận Công ty TNHH T tại thời điểm nhận nợ (trong thông báo nhắc nợ và đề nghị thanh toán ngày 05/8/2019) có nhân viên kế toán tên là Trần Thị H. Tuy nhiên việc chị H trực tiếp ký vào giấy nhắc nợ ngày 05/8/2019 ông D không biết. Về tổng số tiền nợ gốc và lãi giữa Công ty cổ phần E và Công ty TNHH T trong đơn khởi kiện và tại các phiên hoà giải, Công ty TNHH T không đồng ý.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM - ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định: Áp dụng các Điều 357; 385; 386; 398; 401; 430; 440 Bộ luật dân sự; Áp dụng các Điều 24,50,55,292,306,317 Luật thương mại năm 2005, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần E.

Buộc Công ty TNHH T chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền nợ tính đến ngày 14/7/2021 là: 244.435.323 đồng (trong đó: Tiền còn nợ theo Hợp đồng là 174.296.501 đồng và nợ tiền lãi là 70.138.822 đồng).

Kể từ ngày bản án , quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi sất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 7 năm 2021, bị đơn Công ty TNHH T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Do dịch bệnh covid – 19 nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, do đó chỉ yêu cầu bị đơn công ty TNHH T có trách nhiệm trả số nợ gốc là 174.296.501 đồng và đề nghị chậm nhất đến ngày 30/11/2021 phải trả xong nợ.

Bị đơn, có đại diện theo pháp luật ông Dương Anh D đồng ý trả nợ cho công ty E số nợ gốc 174.296.501 đồng và đồng ý chậm nhất vào ngày 30/11/2021 sẽ trả xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử ở cấp phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự như nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty TNHH T có trách nhiệm trả cho Công ty E số tiền nợ theo hợp đồng mua bán là 174.296.501 đồng

Về án phí sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm nhưng có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh khó khăn, dịch bệnh covid – 19 nên giảm 50% án phí cho bị đơn.

Về án phí phúc thẩm: Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 14 tháng 7 năm 2021 Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử sơ thẩm vụ án, đến ngày 27/7/2021 bị đơn Công ty T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nội dung, hình thức đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Hợp đồng mua bán số: 1616463/15101389/DA về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm hệ thống cửa cho công trình được ký kết ngày 01/04/2016 giữa Công ty cổ phần E với Công ty T về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm hệ

thống cửa cho công trình của Văn phòng điều hành dự án cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời địa chỉ tại đường T, phường Đ, TP Đ,tỉnh Quảng Bình. Tổng giá trị hợp đồng là: 1.359.852.331 VNĐ.

Ngày 25/8/2016 hai bên đã ký kết Biên bản quyết toán công trình, số 1616463/15101389/NR có nội dung trong đó xác nhận tổng giá trị Công ty E đã sản xuất, lắp đặp theo thực tế và chấp nhận thanh toán là: 1.278.296.501 đồng. Tổng số tiền mà Công ty T đã thanh toán cho E là 407.000.000 đồng, còn lại phải thanh toán là 574.296.501 đồng.

Xét Hợp đồng mua bán và Biên bản quyết toán đều được những người có thẩm quyền của 02 công ty ký kết, có đóng dấu pháp nhân nên có hiệu lực. Như vậy đến thời điểm ký Biên bản quyết toán ngày 25/8/2016, hai bên đã thừa nhận Công ty T còn nợ 574.296.501 đồng là có cơ sở.

Xét trình bày của nguyên đơn, thấy: Từ khi thực hiện Hợp đồng đến nay Công ty T đã thanh toán cho Công ty cổ phần E với số tiền là: 1.104.296.331 VNĐ. Mặc dù ông Dương Văn D – là người đại diện theo pháp luật của công ty T không thừa nhận việc ký kết cũng như thực hiện hợp đồng và thanh toán nhưng có căn cứ để xác nhận, sau khi hai bên lập biên bản quyết toán, vào ngày 30/11/2016 Công ty cổ phần E đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho công ty T với giá trị 1.278.296.501 đồng, đúng số tiền mà các bên thống nhất khi quyết toán.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty T còn phải thanh toán 174.296.501 đồng. Hội đồng xét xử thấy, tại biên bản đối chiếu ngày 25/8/2016 Công ty Tg đã thừa nhận còn nợ 574.296.501 đồng, đến ngày 23/01/2017, Công ty cổ phần E thừa nhận công ty T đã trả với tổng số tiền: 1.104.000.000 đồng. còn nợ lại 174.296.501 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn Công ty Thủy Phương có trách nhiệm trả nợ 174.296.501 đồng và không yêu cầu trả lãi, thời hạn trả chậm nhất 30/11/2021 phải trả xong nợ. Bị đơn Công ty T có đại diện theo pháp luật là ông Dương Anh D đồng ý trả số nợ 174.296.501 đồng, thời hạn chậm nhất 30/11/2021 sẽ trả xong đầy đủ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét đây là sự thỏa thuận của của các đương sự, thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của Pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4]. Về án phí : Án phí sơ thẩm, Công ty T phải chịu 8.714.000 đồng, Công ty có đơn xin miễn giảm án phí do kinh doanh khó khăn, có dịch bệnh Covid – 19 có xác nhận của địa phương nên Hội đồng xét giảm 50% án phí, Công ty T phải nộp 4.357.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH Thủy Phương phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí toà án, xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền 174.296.501 đồng nợ trong hợp đồng mua bán.

Hai bên thống nhất thỏa thuận, chậm nhất đến ngày 30/11/2021 Công ty trách nhiệm hữu hạn T trả xong số tiền 174.296.501 đồng cho Công ty cổ phần E.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi sất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 4.357.000 đồng .

Công ty cổ phần E không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho Công ty cổ phần E số tiền 7.804.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0006692 ngày 23/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0002112 ngày 06/8/2021 tại Chi cục

thi hành án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Công ty T đã nộp đủ án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 02 tháng 11 năm 2021)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Đức Long

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND Tp Đồng Hới;
- Chi cục THADS Tp Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.